

# QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CHỦ TRƯỞNG CẢI TIẾN TRÊN LĨNH VỰC PHÂN PHỐI, LƯU THÔNG TỪ 1979 ĐẾN NHỮNG NĂM ĐẦU ĐỔI MỚI

LƯƠNG VIẾT SANG\*

## I. Tình hình phân phối, lưu thông của Việt Nam những năm đầu sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Sau khi miền Nam được giải phóng, cách mạng Việt Nam bước vào thời kỳ cả nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Những năm từ 1975 đến 1980, bên cạnh một số thành tựu đạt được, nền kinh tế Việt Nam lâm vào tình trạng trì trệ. Thu nhập quốc dân từ 1976 đến 1980 chỉ tăng 1,6% trong khi mức tăng dân số cùng kỳ là 9,2%. Tình hình kinh tế - xã hội rất khó khăn. Nhiều nhu cầu tối thiểu của người dân không được đáp ứng. Năm 1980 Nhà nước phải nhập 1.576.000 tấn lương thực. Bình quân lương thực đầu người giảm. Các mặt hàng thiết yếu khác cũng bị giảm mạnh. Thu chi ngân sách mất cân đối nghiêm trọng. Giá cả tăng nhanh theo từng năm: năm 1976 tăng 128%, năm 1977: 117%, năm 1978: 120,9%, năm 1979: 119,4%, năm 1980: 125% (1).

Từ trước ngày giải phóng miền Nam, nhân dân miền Bắc đã sống trong khó khăn, thể hiện bằng việc hàng loạt các mặt

hàng thiết yếu phải mua phân phối theo tem phiếu, định lượng. Sau khi miền Nam giải phóng, những khó khăn đó tăng lên. Một số nước viện trợ chủ yếu cho Việt Nam trong thời chiến đã cắt giảm mạnh viện trợ, nhất là các nhu yếu phẩm. Phân phối theo định lượng không chỉ áp dụng cho miền Bắc mà còn cho cả miền Nam. Tình trạng “ngăn sông cấm chợ” (sản phẩm làm ra, kể cả sau khi hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước, không được lưu thông tự do, mà phải bán cho Nhà nước theo giá chỉ đạo) tiếp tục được áp dụng trên cả nước, càng làm cho hàng hóa thêm khan hiếm và triệt tiêu động lực sản xuất của người lao động. Giá hàng hóa bán phân phối do Nhà nước định ra quá rẻ, trong khi giá “chợ đen” lại cao gấp nhiều lần, gây ra nhiều tiêu cực trong phân phối lưu thông. Thời kỳ này Việt Nam gặp nhiều khó khăn về ngoại giao, bị bao vây cấm vận kinh tế, bị các thế lực thù địch tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt. Đất nước nghèo khó sau chiến tranh vẫn phải tiếp tục gồng mình cho những chi

---

\* TS. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

phí quân sự do phải bảo đảm một số lượng quân thường trực đủ để bảo vệ biên giới và giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng, xây dựng và bảo vệ chính quyền non trẻ.

Là một nước nông nghiệp với hai vụ lúa lớn là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, nhưng Việt Nam lại lâm vào tình trạng thiếu lương thực. Năm 1928, xuất khẩu gạo và phụ phẩm gạo của Việt Nam đã đạt 1,798 triệu tấn, quy ra thóc là 2,390 triệu tấn (2). Năm 1963, riêng miền Nam đạt sản lượng lúa là 5,327 triệu tấn và xuất khẩu được 296.000 tấn (3). Đến khi đất nước thống nhất, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long phải bán gạo theo tiêu chuẩn, định lượng cho nhân dân và cán bộ. Đây là điều bất hợp lý và chứng tỏ khó khăn đã lên đến đỉnh cao.

Trước tình hình khó khăn đó, một số địa phương đã tìm cách tháo gỡ. Năm 1977, ngành thương nghiệp tỉnh Long An, được sự chấp thuận của Ủy ban Nhân dân tỉnh, đã thử nghiệm phương thức mua đường thủ công và đấu phông theo giá thỏa thuận để bán giá cao cho nhân dân, công nhân, viên chức và trao đổi với các tỉnh bạn. Với phương thức này, ngay năm 1977, Long An đã thu mua được gần 1000 tấn đường, cao hơn 3 lần năm 1976. Năm 1979, tỉnh An Giang thực hiện phương thức mua lúa giá cao, huy động đủ làm nghĩa vụ cho trung ương, phân phối cho các đối tượng thuộc diện cung cấp và được trung ương khen ngợi.

Ngày 26-6-1980, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Long An đã có cuộc họp quan trọng bàn về chủ trương biện pháp thu mua lương thực và nông sản thực phẩm ở địa phương. Theo Biên bản họp Thường vụ Tỉnh ủy số 03/BB ngày 27-6-1980 Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã đi đến quyết định tiến hành làm thủ tục phương thức mua hàng theo giá thỏa

thuận đối với hàng nông sản, thực phẩm và bán hàng theo giá thỏa thuận đối với hàng tiêu dùng. Với phương thức này, Long An chuyển từ thu thuế bằng hiện vật sang thu thuế bằng tiền, chuyển từ mua nông sản, thực phẩm theo giá chỉ đạo sang mua theo giá thỏa thuận, chuyển từ phân phối hàng theo giá chỉ đạo cho những người thuộc diện cung cấp sang bán hàng theo giá xấp xỉ thị trường và bán rộng rãi cho nhân dân (4). Đây là cách làm chủ động, sáng tạo của Tỉnh ủy Long An do sự thôi thúc của thực tiễn ở địa phương.

## II. Quyết định làm cho sản xuất “bung ra” của Đảng Cộng sản Việt Nam

Tháng 8-1979, Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (Khoá IV) bàn về những vấn đề cấp bách về kinh tế - xã hội và vấn đề sản xuất hàng tiêu dùng.

Hội nghị đã vạch rõ những khuyết điểm, sai lầm trong lãnh đạo kinh tế: xây dựng kế hoạch tập trung quan liêu, chưa kết hợp chặt chẽ kế hoạch hoá với sử dụng thị trường, chưa phát huy quốc doanh, cũng chưa sử dụng đúng đắn các thành phần kinh tế cá thể và tư sản dân tộc ở miền Nam; chậm khắc phục sự trì trệ, bảo thủ trong việc xây dựng các chính sách cụ thể về kinh tế, tài chính để khuyến khích sản xuất, có những biểu hiện nóng vội trong công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam.

Đề cương kết luận Hội nghị có đoạn nhận xét: “Điều đặc biệt nghiêm trọng là người lao động nông nghiệp cũng như công nghiệp, trong quốc doanh cũng như trong hợp tác xã, giảm sút lòng hăng hái sản xuất” (5).

Về đường lối chung và đường lối kinh tế, Hội nghị đề cập đến việc “nên cần vận dụng rộng rãi các quan hệ thị trường” Có nhiều loại thị trường: thị trường toàn quốc, thị trường địa phương, thị trường trong kế

hoạch, thị trường ngoài kế hoạch (tức thị trường tự do). “Mỗi loại thị trường có vai trò tác dụng của nó, chúng ta không nên dùng thái độ giản đơn hay thô bạo đối với thị trường” (6).

Hội nghị cho rằng các chính sách lưu thông phân phối hiện nay nói chung không có tác dụng thúc đẩy sản xuất, không khuyến khích người lao động hăng hái sản xuất cho tập thể và quốc doanh. Nhiệm vụ đặt ra là phải tổ chức nghiên cứu chính sách để có sự đổi mới cần thiết và kịp thời. “Tinh thần chung của chính sách lưu thông phân phối là: *thúc đẩy sản xuất bung ra* theo đường lối của Đảng và phương hướng kế hoạch của Nhà nước; khuyến khích người lao động sản xuất, bảo đảm cho Nhà nước làm chủ được thị trường, thu mua được nhiều hàng hoá; tôn trọng quyền làm chủ của quần chúng, bảo đảm sự nhất trí giữa ba lợi ích. *Phải lấy phát triển sản xuất làm tiêu chuẩn cao nhất để đánh giá các chính sách*” (7).

Hội nghị nhấn mạnh phải xác định nhiệm vụ quan trọng nhất bấy giờ là động viên cao độ và tổ chức toàn dân, toàn quân đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu... Trung ương yêu cầu Chính phủ phải ban hành ngay các chính sách khuyến khích mạnh mẽ sản xuất nông nghiệp như: ổn định mức nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phần còn lại bán cho nhà nước với giá thoả thuận và được tự do lưu thông; khuyến khích hợp tác xã, gia đình xã viên tận dụng diện tích đất, hồ, ao còn bỏ hoang hoặc bỏ hoá; ổn định mức bán thịt lợn, phần còn lại bán giá thoả thuận cho nhà nước hoặc lưu thông tự do; sửa lại giá lương thực, nông sản, bỏ lối phân phối theo định suất, định lượng trong các hợp tác xã, bảo đảm phân phối theo nguyên tắc lao động.

Về phương hướng phát triển hàng tiêu dùng: phải dựa trên cơ sở sản xuất trong nước, chống tư tưởng ỷ lại vào viện trợ; phấn đấu ăn no, mặc ấm, đề cao tinh thần tiết kiệm, giản dị, khuyến khích dùng hàng sản xuất trong nước, dành hàng tốt cho xuất khẩu. Về biện pháp và chính sách cụ thể, Nghị quyết nhấn mạnh việc bảo đảm quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của cơ sở.

Mục đích của Hội nghị Trung ương lần thứ 6 là nhằm tháo gỡ từng bước những ràng buộc của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kích thích lực lượng sản xuất phát triển với tinh thần làm cho sản xuất “bung ra” Tuy chưa cơ bản và toàn diện nhưng Hội nghị đã đề ra được một số quan niệm, chủ trương đổi mới đầu tiên có ý nghĩa. Với việc phê phán cơ chế cũ và đề ra phương hướng phải cải cách cơ chế nhằm giải phóng cho sức sản xuất “bung ra”, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 có tác dụng giải toả những gò bó trong lĩnh vực phân phối, lưu thông và cũng là bước đi đầu tiên trên con đường đổi mới hướng tới nền kinh tế thị trường của Việt Nam.

### III. Các bước cải tiến phân phối, lưu thông

Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 6, Việt Nam đã có những đổi mới quan trọng trong quản lý kinh tế. Việc thay đổi căn bản chính sách giá cả, tiền lương được coi là đột phá khẩu trong quá trình thay đổi chính sách, cơ chế kinh tế.

Cuối năm 1979, Trung ương Đảng và Chính phủ lập Tổ Nghiên cứu chế độ tiền lương và chính sách giá cả.

Ngày 23-6-1980, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 26 về cải tiến công tác phân phối, lưu thông. Mục tiêu của việc cải tiến công tác phân phối, lưu thông là thúc đẩy sản xuất, trước hết là sản xuất nông

nghiệp, ổn định tài chính, lưu thông tiền tệ và thị trường, tăng cường nắm nguồn hàng (đặc biệt là mặt hàng có tính chất chiến lược), phân phối hợp lý sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo quy mô toàn xã hội. Nghị quyết đề ra nhiệm vụ cải tiến hệ thống thu mua nhằm khuyến khích sản xuất nông nghiệp. Đáng lưu ý là Nghị quyết chủ trương cho nông dân tự do sử dụng, lưu thông và tiêu thụ phần lương thực, nông sản ngoài nghĩa vụ; Xoá bỏ từng bước chế độ cung cấp theo tem phiếu; Điều chỉnh giá cả tiến tới cải cách toàn bộ hệ thống giá nhà nước theo hướng làm cho giá phản ánh đầy đủ hơn các chi phí hợp lý về sản xuất và lưu thông, bảo đảm cho người sản xuất có lợi nhuận thoả đáng; Bảo đảm nhu cầu tối thiểu về hàng thiết yếu cho nhân dân lao động. Nghị quyết đề ra tiến trình cải tiến công tác phân phối, lưu thông gồm ba bước:

*Bước thứ nhất:* Tập trung sức khôi phục và phát triển sản xuất; ổn định nền tài chính quốc gia, thăng bằng thu chi ngân sách nhà nước, giảm mức phát hành tiền mặt, cải tiến công tác lưu thông hàng hoá nhằm bảo đảm cho nhà nước nắm được nhiều hàng hoá, tăng cường quản lý và làm chủ thị trường; điều chỉnh một bước những giá bán lẻ quá bất hợp lý, bảo đảm cung cấp đủ hàng tiêu dùng theo định lượng và theo giá chỉ đạo nhằm ổn định và cải thiện một bước đời sống của công nhân, nông dân, cán bộ và nhân dân.

*Bước thứ hai:* Trên cơ sở những tiền đề đã tạo ra ở bước thứ nhất, tiến hành cải cách hệ thống giá bán lẻ và giá thu mua theo nguyên tắc giá cả phù hợp với chi phí sản xuất và lưu thông, xoá bỏ bù lỗ không hợp lý cho ngân sách; cải cách hệ thống tiền lương của công nhân và cán bộ nhà nước trên cơ sở định mức lao động và hệ thống

giá bán lẻ mới; tiếp tục củng cố hệ thống tài chính - tiền tệ.

*Bước thứ ba:* Cải cách hệ thống giá bán buôn và hoàn thiện hệ thống phân phối, lưu thông" (8).

Tư tưởng mới của Nghị quyết 26 là đã phát hiện được yêu cầu sửa đổi hệ thống phân phối, lưu thông hay sự can thiệp của Nhà nước trong quá trình quản lý kinh tế vĩ mô tồn tại từ 20 năm trước; phủ định chính sách, hệ thống giá "phi thị trường" với tiêu chí "giá cả phù hợp với chi phí sản xuất và lưu thông"

Tuy nhiên, Nghị quyết 26 vẫn giữ quan điểm nhà nước phân phối và định giá hàng hoá. Nhà nước chỉ cải tiến để tăng mức phân phối cho cán bộ công nhân viên, chưa có ý định xoá bỏ chế độ phân phối. Nghị quyết chủ trương khuyến khích sản xuất rồi trên cơ sở đó mới cải tiến phân phối, lưu thông, trong khi yêu cầu cấp bách là phải cải tiến phân phối, lưu thông ngay.

Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị đã "truyền thêm sức mạnh" cho các địa phương trong cả nước. Ngày 20-8-1980, Tỉnh ủy Long An đã ra "Đề án cải tiến phân phối, lưu thông" với tinh thần chủ động, sáng tạo, "dám nghĩ, dám nói, dám làm" Nhờ đó, trong 5 năm liền (1981-1985), mặc dù có năm gặp thiên tai nhưng nhìn chung sản xuất trên địa bàn tỉnh vẫn phát triển. Sản lượng lương thực năm 1980 là 436.000 tấn, năm 1985 là 580.000 tấn, sản lượng vải các năm tương ứng là 2.350.000m và 6.500.000m. Việc huy động tăng lên gấp bội. Long An vượt mức nghĩa vụ đóng góp với Trung ương về lương thực, nông sản, thực phẩm và vải (9).

Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị là sự cụ thể hoá đầu tiên tư tưởng đổi mới của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, mở đường để có

những bước đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp và công nghiệp tiếp theo.

*Trong nông nghiệp:* bước chuyển lớn là cơ chế khoán theo Chỉ thị 100 ngày 13-1-1981 của Ban Bí thư về *Cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động" trong các hợp tác xã nông nghiệp*, thường gọi là "khoán 100". Theo cách "khoán 100", trong 8 khâu sản xuất nông nghiệp thì hợp tác xã làm 5 khâu đầu (làm đất, thủy nông, giống mạ, quản lý và phân phối phân bón, phòng trừ sâu bệnh bảo vệ mùa màng), người lao động làm 3 khâu cuối (cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch). Nếu vượt khoán thì người lao động được hưởng. Hình thức khoán này tuy còn ở mức độ thấp nhưng đã thổi một luồng gió mới vào nông thôn, nông nghiệp Việt Nam. Sản lượng nông nghiệp những năm đầu của "khoán 100" tăng khá.

*Trong công nghiệp:* nổi bật thời kỳ này là các Quyết định 25/CP và 26/CP của Chính phủ. Sau khi nghiên cứu tổng kết những điểm làm thử, ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ đã ra hai quyết định là Quyết định 25/CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh và Quyết định 26/CP về mở rộng hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm và vận dụng hình thức tiền thưởng trong các đơn vị sản xuất kinh doanh của Nhà nước. Trong hai quyết định này thì Quyết định 25/CP là có tác động rõ nhất đến tình hình sản xuất công nghiệp ở Việt Nam. Nội dung chính của Quyết định 25/CP là kế hoạch 3 phần: Phần Nhà nước giao có vật tư bảo đảm (kế hoạch A), phần xí nghiệp tự làm (kế hoạch B), và phần sản phẩm phụ (kế hoạch C). Sau một thời gian thực hiện thì kế hoạch 3 phần bị biến dạng dần. Các phần kế hoạch

bị lẫn lộn. Các xí nghiệp tìm mọi cách để có lợi cho riêng mình.

Với "khoán 100", các Quyết định 25/CP và 26/CP, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trong giai đoạn 1981-1985 tăng hơn trước nhưng tình hình vẫn khó khăn hơn, khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng hơn. Tại kỳ họp Quốc hội, cố đại biểu đã nêu lên thực trạng: "Các tỉnh đã chứng kiến cảnh ngoài ruộng lúa đang đói phân, trong kho phân đầy ắp, nhưng không làm cách nào đưa phân ra ruộng vì giá cả phải do Trung ương quyết định" (10). Dẫn đến tình trạng trên có thể có nhiều nguyên nhân "nhưng nguyên nhân quan trọng nhất là trên lĩnh vực lưu thông phân phối có nhiều vấn đề nóng bỏng nhưng chưa được giải quyết" (11).

#### ***Cải cách giá và lương lần thứ nhất 1981-1982***

Tinh thần của Nghị quyết 26 của Bộ Chính trị là cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên chức nên đợt điều chỉnh giá năm 1981 gắn liền với cải cách tiền lương. Việc tăng lương được tiến hành trước khi đưa ra mức giá mới. Từ ngày 29-6-1981, lương của cán bộ công nhân viên được tăng lên 2 lần. Tiếp đó, các quyết định điều chỉnh giá bán buôn vật tư mới, giá thu mua nông sản và giá bán buôn lần lượt được công bố.

Đối với giá hàng tiêu dùng, Nhà nước vẫn giữ chính sách hai giá: giá bán cung cấp cho cán bộ và giá kinh doanh bán tự do cho nhân dân. Nhà nước giữ lại 12 mặt hàng cung cấp định lượng theo tem phiếu và 9 mặt hàng cung cấp không định lượng theo giá cung cấp cho cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang. Ngoài diện, ngoài mức trên và các mặt hàng khác được bán theo giá kinh doanh.

Đối với giá bán vật tư và thu mua nông sản, Nhà nước nâng giá vật tư, tư liệu sản xuất lên 5-7 hoặc 10 lần tùy từng loại, đồng

thời nâng giá thu mua theo hợp đồng lên trên dưới 5 lần. Đối với các sản phẩm mua ngoài hợp đồng thì áp dụng giá thoả thuận. Đồng thời, Nhà nước cũng nâng tỉ giá hối đoái từ 5,64 đồng lên 17 đồng 1 rúp chuyển nhượng (12).

Với đợt cải cách lần này, Việt Nam đã xoá bỏ một bước kế hoạch tập trung. Các nhà làm chính sách đã có chủ trương tính đúng, tính đủ chi phí đầu vào và đưa ra khái niệm "đầu ra được thị trường chấp nhận". Đối với nông dân, Nhà nước tiếp tục hợp đồng kinh tế hai chiều với giá thoả thuận, nhưng là "giá thoả thuận có hướng dẫn" thông qua các tỉ lệ trao đổi mà Nhà nước cho là hợp lý. Chế độ cung cấp đã bắt đầu bị dụng chạm tuy vẫn còn một phần quan trọng để ổn định đời sống của cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang. Đây là một bước tiến quan trọng trong tư duy về kinh tế.

Sau đợt cải cách giá lần này, có một nét mới quan trọng là đồng đô-la Mỹ (USD) bắt đầu thịnh hành trong nền kinh tế Việt Nam. Ngoại thương Việt Nam ngày càng tăng cường buôn bán với khu vực hai, nhất là đối với các mặt hàng Liên Xô không cung cấp đủ 100%. Đồng USD bắt đầu trở thành phương tiện thanh toán tuy chưa nhiều.

Trước khi cải cách, giá nhà nước và giá thị trường chênh nhau 10 lần nhưng sau cải cách thì chỉ chênh 2-3 lần. Khoảng cách này ngày càng bị nói rộng vì giá nhà nước được giữ ổn định hoặc chỉ điều chỉnh ít trong khi giá thị trường tăng nhanh. Nhiều ngành công nghiệp phải sử dụng cả nguyên liệu theo giá tự do nên Nhà nước phải dành một khoản chi ngân sách rất lớn để bù lỗ cho khu vực công nghiệp quốc doanh. Chi phí sản xuất tăng nhanh nên giá nhà nước định ra bị mất hiệu lực. Năm 1984 bội chi ngân sách so với tổng sản phẩm xã hội lên

tới 1/3 (dùng 1/3 tổng số xã hội làm được trong năm để bù đắp bội chi ngân sách) (13). Đó là lý do phải tiến hành cải cách giá và lương lần thứ hai.

### **Cải cách giá và lương lần thứ hai 1984-1985**

Tháng 7-1984, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khoá V) của Đảng ra nghị quyết về những nhiệm vụ cấp bách trong công tác quản lý kinh tế. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ:

"Khẩn trương điều chỉnh hệ thống giá của nhà nước một cách có kế hoạch vững chắc làm cho giá cả ngày càng phản ánh đầy đủ hơn hao phí lao động xã hội cần thiết và phù hợp với sức mua của đồng tiền...

Trước mắt cần thi hành chính sách hai loại giá một cách nhất quán: bên cạnh hệ thống giá ổn định (giá bán buôn trong kinh tế quốc doanh, giá cung cấp cho những người ăn lương, giá mua và bán theo hợp đồng hai chiều), để đấu tranh với thị trường tự do" (14).

Lần đầu tiên Trung ương đưa ra quan điểm phải tiến tới thi hành "*một mức giá thống nhất*". Nghị quyết có nhấn mạnh đến mua theo hợp đồng hai chiều và giá thoả thuận trong khi mua hàng hợp đồng. Giá thoả thuận này được chỉ đạo linh hoạt trong khung giá quy định (thoả thuận nhưng vẫn có quản lý). Nhà nước điều chỉnh giá cung cấp lên bằng mức giá bán lẻ mới ổn định và đưa mức giá bán lẻ mới ổn định của Nhà nước vào khoản chênh lệch tiền lương. Cũng từ đây khái niệm "*giá kinh doanh thương nghiệp*" bắt đầu được sử dụng. Giá này được điều chỉnh linh hoạt để đấu tranh với thị trường tự do, góp phần điều tiết cung cầu tuy vẫn không công nhận giá thị trường tự do.

Về vấn đề lương, Nghị quyết chủ trương trong một số năm trước mắt tiền lương phải bao gồm hai phần: phần tiền lương ổn định

được bảo đảm bằng chế độ cung cấp những mặt hàng thiết yếu theo giá ổn định và tiền lương biến động được bảo đảm bằng phụ cấp đất dò theo chỉ số giá sinh hoạt từng thời gian và từng khu vực. Bảo đảm phần tiền lương ổn định chiếm 70% tiền lương của cán bộ công nhân viên. Phần phụ cấp đất dò 30% gọi là “bù giá vào lương”.

Tháng 6 năm 1985, Hội nghị Trung ương lần thứ 8 của Đảng họp chuyên bàn về giá - lương tiền. Hội nghị nhận định việc chia ra ba bước cải tiến phân phối, lưu thông của Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị đã được thực tiễn chứng minh là không đúng: “không thể ổn định được tình hình kinh tế và đời sống, cân bằng được ngân sách và tiền mặt, trong khi vẫn duy trì bao cấp qua giá và lương” Hội nghị đã rút ra bài học bao trùm là “phải dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa”, khẳng định “xóa quan liêu bao cấp trong giá và lương là yêu cầu hết sức cấp bách, là khâu đột phá có tính quyết định để chuyển nền kinh tế sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa” (15).

Những nội dung của cải cách giá lương tiền lần này là: *Tính đủ chi phí hợp lý* trong giá thành sản phẩm. Giá cả bảo đảm bù đắp chi phí thực tế hợp lý, cho người sản xuất có lợi nhuận thoả đáng và Nhà nước từng bước có tích lũy, thực hiện *cơ chế một giá* trong toàn bộ hệ thống giá; Tiền lương thực tế phải bảo đảm cho người ăn lương sống chủ yếu bằng tiền lương, tái sản xuất sức lao động và phù hợp với khả năng của nền kinh tế quốc dân, thực hiện trả lương bằng tiền, xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; Các ngành kinh tế, kỹ thuật, các địa phương và cơ sở sản xuất chuyển hẳn mọi hoạt động sản xuất kinh doanh

sang chế độ hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, xoá mọi khoản bù lỗ bất hợp lý trừ trường hợp cá biệt; Nhanh chóng chuyển hẳn ngân hàng sang hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Với Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8, tính tập trung trong cơ chế quản lý giá đã bị giảm vì Trung ương chỉ định giá những mặt hàng quan trọng, còn những mặt hàng khác thì có thể do địa phương, cơ sở định giá. Giá cả được điều chỉnh linh hoạt hơn và từng quý hoặc đột xuất có thể được xem xét lại để xác định phụ cấp đất dò. Đại bộ phận vốn đầu tư và vốn lưu động của các xí nghiệp được chuyển sang hình thức tín dụng (trước đây Nhà nước cung cấp vốn, nay xí nghiệp phải đi vay 100%). Những chủ trương của Hội nghị thể hiện sự thừa nhận sản xuất hàng hoá và những quy luật của sản xuất hàng hoá.

Đợt điều chỉnh giá - lương - tiền lần thứ hai được tiến hành sau Hội nghị Trung ương lần thứ 8. Giá và lương được điều chỉnh đồng thời, bắt đầu từ ngày 1-10-1985. Nhà nước thực hiện một giá kinh doanh, xoá bỏ hoàn toàn giá cung cấp và chế độ tem phiếu, chỉ giữ lại sổ gạo cho cán bộ, công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang, đối tượng chính sách để bảo hiểm khi giá lương thực có đột biến. Tổng điều chỉnh toàn bộ hệ thống giá Nhà nước chỉ đạo, lấy giá lúa thị trường tháng 8-1985 làm chuẩn đưa toàn bộ mặt bằng giá chỉ đạo lên khoảng 10 lần so với trước tháng 10-1985. Tiền lương được tính lại trên cơ sở mức giá mới, theo mức tăng giá. Quyết định đổi tiền cũng được đưa ra với ý muốn tăng mức chi trả của ngân hàng lên 10 lần so với tiền hiện có lúc đó để giải quyết yêu cầu về tiền cho việc tăng lương, tăng giá bằng cách tăng mệnh giá đồng tiền lên 10 lần (10 đồng cũ đổi thành 1 đồng mới). Ngày 13-9-

1985, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Trường Chinh đã ký lệnh công bố Pháp lệnh về việc phát hành tiền ngân hàng mới, thu đổi tiền ngân hàng cũ. Căn cứ vào đó, Ngân hàng Nhà nước tiến hành thu đổi tiền, phát hành các loại giấy bạc mới mệnh giá 500 đồng, 100 đồng, 50 đồng, 30 đồng, 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng và 1 đồng.

Tăng giá, tăng lương và đổi tiền - ba việc lớn làm cùng một lúc đã gây ra cú sốc cho nền kinh tế cũng như đời sống tâm lý xã hội. Hệ quả là lạm phát phi mã 3 con số trong ba năm 1986-1988 và lên đến cực điểm vào tháng 12-1986 là 747,7% (16). Nền thống kê còn yếu dẫn đến tình trạng không nắm chính xác được số hàng, số tiền thực tế và cần thiết. Không chỉ thiếu tiền về khối lượng để đáp ứng lượng tiền lương tăng, mà thiếu cả cơ cấu tiền. Mệnh giá đồng tiền quá lớn gây khó khăn cho việc chi tiêu của nhân dân. Giá cả vẫn tăng nhanh nên tiền lương mới được tăng đã bị vô hiệu hoá ngay sau 1 năm cải cách. Năm 1986 Nhà nước phải quay trở lại thực hiện chính sách hai giá: bán lẻ 6 mặt hàng (sau rút xuống còn 4 mặt hàng) theo giá cung cấp mới. Việc thực hiện một giá nhưng là giá thống nhất do Trung ương và địa phương quy định không thích hợp.

Cũng như trong nông nghiệp và công nghiệp, chính ở các địa phương đã tiếp tục có những sáng tạo mở đường và làm sáng tỏ về thực tiễn trong vấn đề giá - lương - tiền.

Thời kỳ này, tỉnh Long An tiếp tục đi tiên phong về xoá bỏ cơ chế cũ. Trước những yêu cầu của cuộc sống, lãnh đạo tỉnh Long An quyết định đưa giá lên theo biến động của thị trường và bù lương cho cán bộ công nhân viên chức. Mức lương của cán bộ công nhân viên chức Long An không dừng lại theo mức Nhà nước định ra năm 1985. Các chỉ tiêu kinh tế của Long An tăng. Đây

là bước đột phá trong tự do hoá giá cả và Long An là điển hình để Đảng và Nhà nước nghiên cứu, ứng dụng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam họp tháng 12-1986 chính thức mở đầu công cuộc đổi mới, đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài những khó khăn khách quan, Đại hội VI đã phân tích sâu sắc những nguyên nhân chủ quan, nêu rõ những sai lầm khuyết điểm trong hoạt động của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực. Trong lĩnh vực phân phối, lưu thông, Đại hội VI đánh giá: suốt 5 năm qua, lĩnh vực phân phối, lưu thông luôn căng thẳng và rối ren. Những giải pháp đưa ra chưa thực sự có hiệu quả. Tình hình nói trên là kết quả tổng hợp của nhiều yếu tố: sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, tác hại của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp tồn tại nhiều năm và những sai lầm khuyết điểm trong việc giải quyết về giá, lương, tiền.

Đại hội VI nêu ra đường lối đổi mới toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, đối ngoại. Về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, sau khi phê phán những yếu kém của cơ chế cũ - cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay, Đại hội khẳng định phương hướng xoá bỏ cơ chế cũ, xây dựng cơ chế mới phù hợp với quy luật khách quan và với trình độ phát triển của nền kinh tế. Nghị quyết Đại hội đề cập đến việc sử dụng quan hệ hàng hoá - tiền tệ đòi hỏi sản xuất phải gắn với thị trường. Về việc sử dụng các đòn bẩy kinh tế, Nghị quyết nêu rõ: Để kích thích sản xuất phát triển, lập lại trật tự và ổn định thị trường, phải có chính sách mở rộng giao lưu hàng hoá, xoá bỏ tình trạng ngăn sông, cấm chợ, chia cắt thị trường theo địa giới hành chính.



Trong nền kinh tế còn có nhiều thành phần, bên cạnh sự lưu thông hàng hoá của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, còn có thị trường tự do bao gồm hoạt động mua bán trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu dùng trong dân cư và hoạt động lưu thông, dịch vụ của những người kinh doanh tư nhân ở cả thành thị và nông thôn.

Chính sách giá cả phải vận dụng tổng hợp nhiều quy luật, trong đó quy luật giá trị có tác động trực tiếp. Giá cả phải phù hợp với giá trị, đồng thời phù hợp với sức mua của đồng tiền và tính đến quan hệ cung cầu. Các yêu cầu điều tiết thu nhập, bảo đảm chính sách xã hội, thúc đẩy cải tạo xã hội chủ nghĩa, cần được thực hiện thông qua sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, trong đó có các biện pháp giá cả, tài chính, tín dụng; chỉ dùng biện pháp giá cả để đáp ứng những yêu cầu đó sẽ đẩy giá cả đến mức thoát ly giá trị.

Muốn ổn định giá cả, chính sách giá cả phải nhằm trước hết kích thích các cơ sở sản xuất và người lao động làm ra nhiều sản phẩm hàng hoá, hạ giá thành, hăng hái bán sản phẩm cho Nhà nước. Không thể ổn định giá cả bằng cách giữ giá một cách cứng nhắc, bất chấp sức mua của đồng tiền, bất chấp quan hệ cung cầu và sự biến động của các yếu tố hình thành giá cả.

Phần đầu thi hành chính sách một giá, đó là giá kinh doanh thương nghiệp. Chính sách một giá gắn liền với cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa có tác dụng kích thích sản xuất và mở rộng lưu thông hàng hoá, tạo điều kiện cho thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chuyển sang kinh doanh, chiếm lĩnh và làm chủ thị trường, không tạo ra nhu cầu giả tạo, ngân chặn có hiệu quả tình trạng thất thoát hàng hoá.

Trên tinh thần của Đại hội Đảng lần thứ VI, thời kỳ 1986-1988 có những bước

chuyển quan trọng về cơ chế hình thành giá. Mức độ can thiệp của Nhà nước vào giá cả bắt đầu giảm dần.

Do hệ quả của những biến động về giá lương tiền từ trước Đại hội VI, tình hình kinh tế xã hội và phân phối, lưu thông ngày càng xấu đi nghiêm trọng. Lạm phát trầm trọng, giá cả tăng vọt. Hàng hoá, nhất là lương thực, thiếu gay gắt. Đời sống nhân dân, nhất là những người ăn lương, ngày càng khó khăn.

Tháng 4-1987, Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khoá VI) đã họp và ra nghị quyết giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối, lưu thông. Hội nghị chỉ rõ phân phối, lưu thông thông vẫn là mặt trận nóng bỏng của nền kinh tế. Phương hướng vừa cơ bản, vừa cấp bách để giải quyết tình hình khó khăn về kinh tế xã hội là xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, chuyển hẳn hoạt động của nền kinh tế sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, làm cho toàn bộ hệ thống sản xuất, lưu thông hoạt động theo quy luật khách quan, tăng nhanh sản phẩm xã hội. Hội nghị đã đề ra mục tiêu 4 giảm: giảm tỷ lệ bội chi ngân sách; giảm nhịp độ tăng giá; giảm tốc độ lạm phát; giảm khó khăn về đời sống của nhân dân lao động. Hội nghị đề cập đến các bước giải quyết vấn đề phân phối, lưu thông phải phù hợp với điều kiện thực tế, vừa tích cực, vừa vững chắc. Không làm nóng vội, giản đơn, nhất loạt, thiếu chuẩn bị, gây ra những biến động lớn, những hậu quả xấu về kinh tế - xã hội. Hội nghị đã đề ra chủ trương quan trọng là thực hiện chính sách thu mua nông sản của nông dân theo giá thoả thuận. Đây là điểm đột phá quan trọng vào việc loại bỏ chính sách hai giá, thực hiện một giá thu mua nông sản và được nông dân đồng tình.

Giá cả năm 1985 thực tế không đi vào cuộc sống. Nhà nước không có mệnh lệnh nào bắt các địa phương phải giữ giá. Giá do Nhà nước điều chỉnh một thời gian thì lại bị vô hiệu hoá. Trước tình hình đó, ngày 15-10-1987, Nhà nước điều chỉnh giá bán lẻ lên cao hơn so với năm 1985 khoảng 8,3 lần.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VI), ngày 3-11-1987, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 209a-HĐBT về việc chuyển hoạt động của ngành lương thực sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Theo quyết định, nguồn lương thực do Tổng Công ty Lương thực Trung ương và các công ty lương thực các tỉnh, thành phố mua từ nguồn thuế nông nghiệp, nguồn lương thực của nông dân trả công cho các cơ sở dịch vụ sản xuất nông nghiệp, theo hợp đồng kinh tế, mua ngoài hợp đồng theo giá thỏa thuận để kinh doanh. Phần mua ngoài hợp đồng, ngành lương thực cần thực hiện ngay nguyên tắc kinh doanh tự bù đắp chi phí. Nhà nước không bù lỗ.

Tháng 12-1987, Hội nghị Trung ương lần thứ 4 nhấn mạnh việc sớm thực hiện cơ chế một giá kinh doanh. Sau hội nghị này, tình hình kinh tế xã hội vẫn còn nhiều khó khăn gay gắt.

Năm 1988, Nhà nước tăng giá vật tư 3 đợt, chủ yếu là giá vật tư nhập khẩu. Đến quý I-1989 Nhà nước lại tăng tiếp giá dầu vào nhập khẩu lên 2-3 lần so với giá 1988 và cho phép các xí nghiệp tự quyết định giá dầu ra - tức là Nhà nước không còn quyết định giá bán lẻ. Bắt đầu có hiện tượng một mặt hàng có nhiều loại giá mà không phải theo giá do cơ quan vật giá Nhà nước đề ra.

Ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, gọi tắt là Nghị quyết 10. Nghị quyết 10 xác định hợp tác xã là đơn vị kinh

tế tự chủ, tự quản; hộ gia đình xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Tiếp đó, tháng 3-1989, Hội nghị Trung ương lần thứ 6 xác định thêm hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ, khuyến khích hộ xã viên làm giàu. Đường lối quản lý nông nghiệp đã có những bước tiến dài rất cơ bản, nhanh chóng mang lại hiệu quả. Năm 1989, chỉ sau một năm thực hiện Nghị quyết 10, Việt Nam không chỉ đã thoát khỏi tình trạng thiếu lương thực, mà còn xuất khẩu 1,37 triệu tấn (17), trở thành nước hàng đầu về xuất khẩu gạo trên thế giới.

Về thương nghiệp: Sau Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (khóa VI), Nhà nước công bố xoá bỏ độc quyền kinh doanh lương thực, bỏ hoàn toàn chế độ cung cấp lương thực. Năm 1989, Hà Nội là địa phương cuối cùng trong cả nước bỏ *Sổ đăng ký mua lương thực*. Thị trường lương thực được tự do hoá.

Cũng tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6, nhiều quyết sách quan trọng được đề ra, trong đó có quyết định về vấn đề kiểm chế và đẩy lùi lạm phát, đặc biệt là chính sách giá. Nghị quyết hội nghị chỉ rõ: thị trường tác động đến quá trình tái sản xuất, chủ yếu thông qua giá cả. Trong quan hệ hợp tác và cạnh tranh, người sản xuất, người lưu thông và người tiêu dùng chủ động mua bán, thỏa thuận với nhau về giá, hình thành nên giá thị trường. Đối với các đơn vị kinh tế, đó chính là giá kinh doanh, vừa phản ánh giá trị và phù hợp với sức mua của đồng tiền, vừa chịu tác động của quan hệ cung cầu. Giá cả trong nước gắn với giá cả trên thị trường quốc tế. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ phải phù hợp với giá thị trường trong nước và quốc tế. Nhà nước chỉ định giá một số ít vật tư, hàng hoá rất thiết yếu đối với sản xuất và đời sống do các tổ chức kinh tế của Nhà nước nắm, nhưng không bao cấp qua giá. Các vật tư hàng hoá

khác được mua bán theo giá thoả thuận. Các vật tư khan hiếm được kế hoạch hoá theo mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế và bán cho các đơn vị sử dụng qua đấu thầu. Nhà nước không dùng mệnh lệnh hành chính để áp đặt giá mà sử dụng các chính sách và biện pháp kinh tế là chủ yếu để tác động đến quan hệ cung cầu, điều tiết, hướng dẫn giá cả trên thị trường. Kết hợp biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính để xoá bỏ nạn chợ đen, kinh doanh phi pháp.

Những chính sách như trên tạo ra một không khí cởi mở, tự do lưu thông. Các chỉ tiêu chính sách được thi hành đồng bộ trong các năm 1988-1989 thể hiện bước đổi mới tư duy nhanh chóng của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Ngày 16-3-1989, Ngân hàng Nhà nước quyết định nâng lãi suất tiết kiệm lên cao hơn mức lạm phát (lãi suất tiết kiệm 12%/tháng trong khi mức lạm phát là 9,2%). Lần đầu tiên Việt Nam áp dụng biện pháp sốc về lãi suất tiết kiệm. Theo kinh nghiệm của nhiều nước theo cơ chế thị trường thì đây là biện pháp nhạy cảm nhưng hữu hiệu để ra khỏi tình trạng lạm phát phi mã vì nó huy động được một lượng lớn tiền nhàn rỗi, giảm sức ép tăng giá. Đầu cơ hàng hoá không còn hấp dẫn. Việc nâng lãi suất tiền gửi ngân hàng đi đôi với việc nâng lãi suất cho vay, do đó các xí nghiệp quốc doanh phải vay vốn với lãi suất 9%/tháng buộc phải tính toán vốn lưu động của mình. Họ không thể dùng vốn đi vay để đầu cơ vật tư mà chỉ dùng đến đâu mua đến đó. Tình trạng vật tư khan hiếm bắt đầu được khắc phục.

Đồng thời Chính phủ cũng ra quyết định không đánh thuế hàng phi mậu dịch vào Việt Nam. Tình trạng khan hiếm hàng hoá được khắc phục bằng các biện pháp kinh tế vi mô.

Nhưng đến quý III năm 1990, giá phân bón, lương thực, vàng, đô-la lại tăng. Ngân sách Nhà nước bội chi lớn, tín dụng võ nợ. Tiền lương thực tế của người ăn lương lại bị giảm nhiều. Trước tình hình đó, Hội nghị Trung ương lần thứ 9 họp tháng 8-1990 đã chuyên bàn về một số vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách. Hội nghị chủ trương sắp xếp lại hệ thống các loại giá cho thích hợp. Cần dự báo sớm sự biến động của thị trường trong nước, ngoài nước. Về tài chính tiền tệ, phải chấn chỉnh hệ thống thu thuế. Giảm chi những chương trình chưa thiết yếu, tiết kiệm chi tiêu, kiểm chế bội chi ngân sách; xử lý thâm vĩ mô sự mất cân đối tiền - hàng; xử lý tình trạng võ nợ tín dụng. Điều hành lưu thông tiền tệ, kiểm chế lạm phát, không để xảy ra tái lạm phát. Trợ cấp khó khăn cho cán bộ, nhân viên hành chính sự nghiệp.

Đến năm 1991, tình hình kinh tế xã hội vẫn chưa ổn định, giá cả vẫn tiếp tục leo thang. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị đã chủ trương:

Khẩn trương mở thị trường hối đoái; tăng cường huy động tiền tiết kiệm, kiểm soát chặt chẽ việc cung ứng tiền cho thu mua lương thực.

Rà soát lại các khoản chi tiêu trong ngân sách; tăng cường vay dân qua tiết kiệm, phát hành công trái.

Điều hoà thị trường cung cầu; đẩy mạnh bán lương thực thu tiền; nhập hàng tiêu dùng khan hiếm mà tỷ giá cao; kiểm soát chặt chẽ thu nhập của khu vực nhà nước, đặc biệt là các bước đi của đề án cải cách tiền lương.

Kết quả là, Việt Nam đã kiểm chế một bước đà lạm phát. Chỉ số giá tăng bình quân hàng tháng của thị trường giảm dần. Những thành tựu về kinh tế xã hội đã giúp Việt Nam vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất trong lịch sử phong trào cộng

sản và công nhân quốc tế, thời kỳ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ.

Quá trình tìm tòi, đổi mới trong lĩnh vực phân phối, lưu thông là quá trình tìm tòi, sáng tạo từ thực tiễn lãnh đạo, quản lý ở các địa phương, cộng với những đòi hỏi bức thiết của tình hình kinh tế xã hội trên bình diện cả nước, được Trung ương Đảng và Chính phủ tổng kết để đề ra đường lối, chủ trương, chính sách phù hợp. Khi đề ra đường lối, chính sách đúng thì các chính sách này đã có tác dụng khuyến khích người lao động hăng hái sản xuất. Các thành phần kinh tế được tự chủ, phấn đấu

tăng năng xuất, hiệu quả kinh tế, mang lại nhiều sản phẩm, lợi nhuận cho tập thể, nhà nước và cho xã hội. Những chính sách về phân phối, lưu thông nửa đầu những năm 80 góp phần mang lại những dữ liệu quan trọng để Đảng quyết định đề ra đường lối đổi mới. Trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, nó tiếp tục được điều chỉnh, góp phần làm cho nền kinh tế đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng, trì trệ kéo dài do ảnh hưởng của thời kỳ bao cấp. Kinh tế Việt Nam bắt đầu đi vào quỹ đạo của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

## CHÚ THÍCH

(1), (11). Đào Duy Tùng, *Quá trình hình thành con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 50, 63.

(2). Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng, *Kinh tế Việt Nam thăng trầm và đột phá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 48.

(3). Đặng Phong (chủ biên), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000*, Tập II: 1955-1975, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 811.

(4). Tỉnh ủy Long An, *Tổng kết đổi mới quản lý kinh tế 1980 - 2000*, Long An, 2002, tr. 23, 24, 34.

(5), (6), (7). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T40, 1979, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 334, 343, 345.

(8). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, T41, 1980, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 163.

(9). Tỉnh ủy Long An, *Tổng kết đổi mới quản lý kinh tế 1980 - 2000*, Long An, 2002, tr. 34-35.

(10). Võ Tòng Xuân, *Những trở ngại chính trong công cuộc phát triển nông nghiệp ở đồng*

*bằng sông Cửu Long*, Tham luận tại Quốc hội khóa VII, kỳ họp thứ nhất, Báo Nhân Dân, số ra ngày 3 tháng 7 năm 1981, tr. 3.

(12), (13). Trao đổi của TSKH Nguyễn Thị Hiền (Văn phòng Chính phủ), năm 1995, với Đề tài KXDL 92-20 "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", tập III (1975-1994).

(14). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 45, 1984, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 294-295.

(15). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Tập 46, 1985, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 113 - 117.

(16). Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng, *Kinh tế Việt Nam thăng trầm và đột phá*, sdd, tr.107. Theo tài liệu này giai đoạn 1986-1992 là giai đoạn lạm phát phi mã, cao nhất vào tháng 12-1986 với 747,7%, thấp nhất tháng 4-1990 với 17,43%.

(17). Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, <http://www.vietfood.org.vn/vn/default.aspx?c=52>